

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Quý 3 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Luỹ kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	373.010.203.223	351.126.586.276	1.135.028.162.676	1.031.811.607.791
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			0		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		373.010.203.223	351.126.586.276	1.135.028.162.676	1.031.811.607.791
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	299.666.182.562	281.149.794.996	899.231.956.273	811.927.033.516
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		73.344.020.661	69.976.791.280	235.796.206.403	219.884.574.275
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1.032.478.747	2.585.575.404	2.826.007.912	8.388.564.532
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	4.185.893.795	4.383.666.439	12.744.392.758	12.707.649.231
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.185.893.795	4.383.666.439	12.744.392.758	12.707.649.231
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	30.515.830.689	27.156.245.949	89.968.902.714	80.129.384.998
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	12.666.767.261	12.770.884.942	34.645.954.739	35.667.052.005
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		27.008.007.663	28.251.569.354	101.262.964.104	99.769.052.573
11. Thu nhập khác	31		2.203.074.020	1.578.930.336	4.250.343.645	3.118.971.753
12. Chi phí khác	32		1.007.825.510	63.217.846	1.965.369.710	103.217.853
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1.195.248.510	1.515.712.490	2.284.973.935	3.015.753.900
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		28.203.256.173	29.767.281.844	103.547.938.039	102.784.806.473
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		5.640.651.235	5.955.676.369	19.703.038.115	20.126.737.953
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				1.117.887.963	489.706.946
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		22.562.604.938	23.811.605.475	82.727.011.961	82.168.361.574
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		464	489	1.460	1.516
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Lập ngày 20 tháng 10 năm 2018

Người lập biểu

Trần Việt Hải

Kế toán trưởng

Trương Văn Nghiệm

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Lương Văn Bạ

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>270.202.102.369</b>	<b>272.041.370.724</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>16.600.803.329</b>	<b>14.620.663.531</b>
1. Tiền	111		6.460.205.246	4.620.663.531
2. Các khoản tương đương tiền	112		10.140.598.083	10.000.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.2</b>	<b>22.009.044.990</b>	<b>51.204.320.388</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		22.009.044.990	51.204.320.388
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>161.366.141.020</b>	<b>144.639.303.082</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	153.975.824.677	138.215.512.776
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132			71.500.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	7.352.175.570	6.314.149.533
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		38.140.773	38.140.773
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.5</b>	<b>47.777.625.216</b>	<b>50.123.423.702</b>
1. Hàng tồn kho	141		47.777.625.216	50.123.423.702
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>22.448.487.814</b>	<b>11.453.660.021</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6	22.448.487.814	11.238.959.989
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			214.700.032
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>2.245.844.744.855</b>	<b>2.037.889.981.696</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>5.340.015.748</b>	<b>111.866.271.672</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213	V.7		150.000.000
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.8	5.340.015.748	111.716.271.672
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>808.415.201.616</b>	<b>805.096.195.373</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	787.180.862.345	783.716.616.782
- Nguyên giá	222		1.420.340.355.996	1.351.225.819.107

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(633.159.493.651)	(567.509.202.325)
<b>2. Tài sản cố định thuê tài chính</b>	<b>224</b>			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
<b>3. Tài sản cố định vô hình</b>	<b>227</b>	V.10	21.234.339.271	21.379.578.591
- Nguyên giá	228		22.183.735.591	22.115.185.591
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(949.396.320)	(735.607.000)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>1.352.624.452.650</b>	<b>1.052.575.501.507</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	1.352.624.452.650	1.052.575.501.507
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.12</b>	<b>2.084.040.000</b>	<b>1.495.367.546</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.12	84.040.000	84.040.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		2.000.000.000	1.411.327.546
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>77.381.034.841</b>	<b>66.856.645.598</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6	77.381.034.841	66.856.645.598
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.13		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>2.516.046.847.224</b>	<b>2.309.931.352.420</b>

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Đầu năm
1	2	3	4	5
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>622.388.477.601</b>	<b>627.158.563.166</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>295.174.302.722</b>	<b>311.432.034.387</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	14.585.782.156	14.271.380.204
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15	21.188.486.742	12.136.609.143
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.16	22.737.854.173	29.222.667.431
4. Phải trả người lao động	314	V.17	13.942.027.423	12.572.695.574
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		64.080.098.569	53.150.026.776
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	75.137.747.447	105.042.146.534
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.19.1	75.841.657.064	74.205.912.168
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		7.660.649.148	10.830.596.557
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>327.214.174.879</b>	<b>315.726.528.779</b>

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.20	117.502.920.753	114.944.692.753
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.19.2	202.413.365.716	194.656.767.144
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.21	5.897.888.410	4.825.068.882
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343	V.22	1.400.000.000	1.300.000.000
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>	<b>V.23</b>	<b>1.893.658.369.623</b>	<b>1.682.772.789.254</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.23</b>	<b>1.893.658.369.623</b>	<b>1.682.772.789.254</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		486.600.000.000	486.600.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		486.600.000.000	486.600.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		58.441.110.906	51.468.459.805
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		90.117.750.522	99.037.042.866
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		26.047.042.866	22.613.651.685
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		64.070.707.656	76.423.391.181
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		1.258.499.508.195	1.045.667.286.583
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>2.516.046.847.224</b>	<b>2.309.931.352.420</b>



Người lập biểu

*Trần Việt Hải*

Trần Việt Hải

Kế toán trưởng

*Trương Văn Nghiệm*

Trương Văn Nghiệm

Lập ngày 20 tháng 10 năm 2018

Chủ tịch Hội đồng quản trị



*Lương Văn Bạ*

Lương Văn Bạ

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN NƯỚC AN GIANG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn tài chính từ 01/01/2018 đến 30/09/2018

Đơn vị tính: Việt Nam Đồng

Mẫu số B 03a - DN  
(Ban hành theo Thông tư  
200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>103.547.938.039</b>	<b>102.784.806.473</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	66.510.995.633	64.521.032.337
Các khoản dự phòng	03	-	-
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	-
Lãi (lỗ) từ hoạt động đầu tư	05	(2.826.007.912)	(8.388.564.532)
Chi phí lãi vay	06	12.744.392.758	12.707.649.231
Các khoản điều chỉnh khác	07	100.000.000	100.000.000
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>180.077.318.518</b>	<b>171.724.923.509</b>
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	84.444.519.295	(20.597.648.075)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	2.345.798.486	(652.872.214)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(74.578.240.225)	(19.436.143.075)
Tăng giảm chi phí trả trước	12	(21.733.917.068)	(32.781.559.888)
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
Tiền lãi vay đã trả	14	(10.318.869.068)	(11.461.732.888)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(25.219.840.753)	(8.162.471.614)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	174.900.000	1.409.259.959
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(4.720.753.230)	(2.591.881.755)
<b>doanh</b>	<b>20</b>	<b>130.470.915.955</b>	<b>77.449.873.959</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(96.832.141.260)	(77.593.764.340)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	(66.240.270)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(3.536.325.072)	67.937.787.648
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	32.142.928.016	8.322.864.381
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác chia	26	-	-
	27	3.311.521.191	6.079.830.206
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(64.914.017.125)</b>	<b>4.680.477.625</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	74.287.133.454	56.587.256.837
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(64.894.789.986)	(68.891.901.920)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cô tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(72.969.102.500)	(72.602.430.849)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(63.576.759.032)</b>	<b>(84.907.075.932)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>1.980.139.798</b>	<b>(2.776.724.348)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>14.620.663.531</b>	<b>19.869.505.863</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-

**CHỈ TIÊU**

Mã số	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017
70	16.600.803.329	17.092.781.515

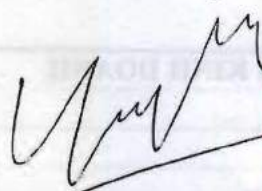
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)

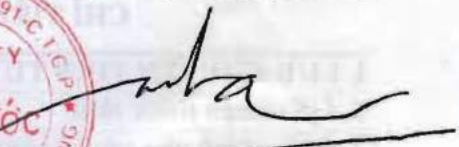
Lập ngày 20 tháng 10 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Trần Việt Hải

Trương Văn Nghiệm

Lương Văn Bạ

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ 09 tháng đầu năm của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Điện nước An Giang (dưới đây gọi tắt là “Công ty”), tiền thân là Công ty Điện nước An Giang được cổ phần hóa theo Quyết định số 1242/QĐ-UBND ngày 04/8/2010 của Ủy ban Nhân dân tỉnh An Giang.

Ngày 28/3/2011, Công ty đã đăng ký hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần với mã số doanh nghiệp 1600249791 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp. Và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần thay đổi lần thứ nhất ngày 13/6/2013, lần thứ hai ngày 14/8/2013, lần thứ ba ngày 07/6/2016 và lần thứ tư ngày 10/8/2016.

Trụ sở đăng ký của Công ty đặt tại số 821 đường Trần Hưng Đạo, tổ 13, Khóm Bình Thới 1, phường Bình Khánh, Thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang.

#### Các chi nhánh bao gồm:

- Xí nghiệp Cấp nước Thành phố Long Xuyên;
- Xí nghiệp Điện nước Thành phố Châu Đốc;
- Xí nghiệp Điện nước huyện Chợ Mới;
- Xí nghiệp Điện nước huyện Châu Phú;
- Xí nghiệp Điện nước huyện Phú Tân;
- Xí nghiệp Điện nước huyện An Phú;
- Xí nghiệp Điện nước huyện Tịnh Biên;
- Xí nghiệp Điện nước huyện Tri Tôn;
- Xí nghiệp Điện nước Thị xã Tân Châu
- Xí nghiệp Điện nước huyện Châu Thành;
- Xí nghiệp Điện nước huyện Thoại Sơn;
- Xí nghiệp Xây lắp Điện Nước.

#### 2. Ngành nghề kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp bao gồm:

- Phân phối, truyền tải điện;
- Kinh doanh khách sạn;
- Lắp đặt hệ thống bơm, ống nước; Xây dựng các công trình xử lý cấp thoát nước và mạng đường ống cấp thoát nước;
- Xây dựng công trình giao thông;
- Sản xuất, phân phối nước sạch; Khai thác và sản xuất nước khoáng;
- Mua bán vật tư, thiết bị điện, nước;
- San lấp mặt bằng;
- Mua bán nông sản; Mua bán lương thực;
- Bán buôn thực phẩm;
- Chế biến thủy sản;



- Xây dựng công trình dân dụng; Xây dựng đường dây điện; Xây dựng trạm bơm;
- Nuôi trồng thủy sản nội địa;
- Kinh doanh nhà hàng;
- Kinh doanh bất động sản với quyền sở hữu hoặc đi thuê;
- Đầu tư, xây dựng cơ sở hạ tầng khu công nghiệp; Đầu tư, xây dựng khách sạn; Đầu tư, xây dựng các khu vui chơi, giải trí; Kinh doanh các khu vui chơi, giải trí; Kinh doanh nhà hàng.

## **II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

### **1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Chi nhánh bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

### **2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).**

## **III. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và các chuẩn mực kế toán doanh nghiệp Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

### **2. Thay đổi chính sách kế toán**

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam (“Thông tư 200”) thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 (“Quyết định 15”), và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 200 được áp dụng phi hồi tố. Số liệu đầu năm đã được sắp xếp và phân loại lại cho phù hợp với qui định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính.

### **3. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính.

### **4. Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Chứng từ ghi sổ.

## **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc, được soạn lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các qui định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

### **2. Nguyên tắc xác định các khoản tiền**

#### **2.1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền**

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng



có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### **3. Các chính sách kế toán đối với hàng tồn kho**

#### **Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

**Xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ** theo phương pháp nhập trước xuất trước

**Kế toán hàng tồn kho** theo phương pháp kê khai thường xuyên.

#### **Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho**

Cuối kỳ kế toán năm, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho.

### **4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác**

#### **Nguyên tắc ghi nhận**

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

#### **Lập dự phòng phải thu khó đòi**

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

### **5. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

#### **Nguyên tắc ghi nhận giá trị TSCĐ hữu hình**

Giá trị ban đầu của tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, sau khi ghi nhận ban đầu, trong quá trình sử dụng, TSCĐ hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, khấu hao lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

#### **Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình**

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc thiết bị	3 - 25 năm
Phương tiện vận tải	5 - 10 năm

TSCĐ khác	3 - 8 năm
Phần mềm máy tính	5 năm
Chi phí bồi hoàn, đền bù giải phóng mặt bằng	50 năm

#### **Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình**

Giá trị ban đầu của tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, sau khi ghi nhận ban đầu, trong quá trình sử dụng, TSCĐ vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, khấu hao lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự tính.

#### **6. Phương pháp phân bổ chi phí trả trước**

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện hành thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

#### **7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác**

Các khoản đầu tư khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là tương đương tiền;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

#### **8. Kế toán các khoản đầu tư tài chính**

##### **Nguyên tắc ghi nhận**

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

#### **9. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là các khoản phải trả ngắn hạn;
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là các khoản phải trả dài hạn;
- Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn;
- Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

#### **10. Ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi

phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. **Quỹ tiền lương** năm 2018 được trích lập theo kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2018.
12. **Công cụ tài chính** là hợp đồng làm tăng tài sản tài chính của Công ty và nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu của đơn vị khác.

**Tài sản tài chính** gồm:

- Tiền mặt,
- Công cụ vốn chủ sở hữu của đơn vị khác,
- Quyền theo hợp đồng để: (i) Nhận tiền mặt hoặc tài sản tài chính khác từ đơn vị khác; hoặc (ii) Trao đổi các tài sản tài chính hoặc nợ phải trả tài chính với đơn vị khác theo các điều kiện có thể có lợi cho Công ty;
- Hợp đồng sẽ hoặc có thể được thanh toán bằng các công cụ vốn chủ sở hữu của Công ty.

**Nợ phải trả tài chính** là các nghĩa vụ sau:

- Mang tính bắt buộc để: (i) Thanh toán tiền mặt hoặc tài sản tài chính cho đơn vị khác; (ii) Trao đổi các tài sản tài chính hoặc nợ phải trả tài chính với đơn vị khác theo các điều kiện không có lợi cho đơn vị; hoặc
- Hợp đồng sẽ hoặc có thể được thanh toán bằng các công cụ vốn chủ sở hữu của Công ty.

**Tài sản tài chính của Công ty** gồm Tiền và tương đương tiền, Phải thu khách hàng, Phải thu khác và Đầu tư tài chính.

**Nợ phải trả tài chính của Công ty** gồm Các khoản vay và nợ, Phải trả người bán và Phải trả khác.

**Giá trị ghi sổ** ban đầu của tài sản tài chính: Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dùng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

**Giá trị hợp lý** của các công cụ tài chính là giá trị mà một tài sản có thể được trao đổi, hoặc một khoản nợ phải trả có thể được thanh toán giữa các bên có đầy đủ hiểu biết, mong muốn giao dịch, trong một giao dịch trao đổi ngang giá.

Để ước tính giá trị hợp lý của các công cụ tài chính, Công ty sử dụng các giả định và phương pháp sau:

- Giá trị hợp lý của tiền, các khoản phải thu và phải trả ngắn hạn tương đương giá trị sổ sách (đã trừ dự phòng phần không có khả năng thu hồi);
- Giá trị hợp lý các khoản phải thu và phải trả dài hạn được ước tính bằng cách chiết khấu dòng tiền với lãi suất áp dụng cho các khoản nợ có đặc điểm và thời gian đáo hạn tương tự.

### 13. **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

#### 14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

**Doanh thu bán hàng** được ghi nhận đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Doanh thu cung cấp dịch vụ** được ghi nhận khi kết quả giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**Doanh thu hoạt động tài chính** phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

#### 15. Thuế thu nhập doanh nghiệp

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại:**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành; chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Các báo cáo thuế của Công ty chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định thuế đối với các nghiệp vụ khác nhau có thể được hiểu theo nhiều cách khác nhau, do vậy, các số liệu thuế thể hiện trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**Thuế suất và các khoản ưu đãi thuế**

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập tính thuế.

#### 16. Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**V.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/09/2018	01/01/2018
Tiền mặt	7.713.585	13.489.259
Tiền gửi ngân hàng	6.452.491.661	4.607.174.272
Các khoản tương đương tiền(Tiền gửi kỳ hạn 01 tháng Ngân hàng Công Thương)	10.140.598.083	10.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b><u>16.600.803.329</u></b>	<b><u>14.620.663.531</u></b>

**V.2. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm**

	30/09/2018	01/01/2018
<b>Ngân hàng Công Thương An Giang</b>		
Tiền gửi kỳ hạn 10 tháng	0	10.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn 1 năm	15.257.717.444	34.864.320.388
<b>Ngân hàng Đầu tư Phát triển Việt Nam</b>	<b>0</b>	
Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng	340.000.000	340.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn 1 năm	6.000.000.000	6.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn 13 tháng	411.327.546	0
<b>Cộng</b>	<b><u>22.009.044.990</u></b>	<b><u>51.204.320.388</u></b>

**V.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

		30/09/2018	01/01/2018
Phải thu tiền điện	(V.3.1)	104.380.314.801	90.546.728.646
Phải thu tiền nước	(V.3.2)	36.025.156.328	31.921.584.693
Phải thu tiền điện kế, vật tư điện		8.858.521.920	9.530.792.189
Phải thu tiền thủy kế, vật tư nước		4.025.383.188	6.180.433.768
Phải thu khách hàng khác		686.448.340	35.973.480
<b>Cộng</b>		<b><u>153.975.824.577</u></b>	<b><u>138.215.512.776</u></b>

(V.3.1). Bao gồm các khoản phải thu sau:

<b>Xí nghiệp</b>	<b>Số tiền</b>
Phải thu tiền điện Xí nghiệp An Phú	4.466.155.728
Phải thu tiền điện Xí nghiệp Châu Phú	1.987.644.777
Phải thu tiền điện Xí nghiệp Châu Thành	1.142.368.328
Phải thu tiền điện Xí nghiệp Chợ Mới	2.784.555.515
Phải thu tiền điện Xí nghiệp Phú Tân	5.216.768.939
Phải thu tiền điện Xí nghiệp Thoại Sơn	655.806.787
Phải thu tiền điện Xí nghiệp Tịnh Biên	1.600.925.367
Phải thu tiền điện Xí nghiệp Tri Tôn	4.485.612.462
Phải thu tiền điện Xí nghiệp Châu Đốc	1.965.657.056
Phải thu tiền điện Xí nghiệp Tân Châu	1.433.612.253
Tiền điện bổ sung khi quyết toán	<u>78.641.207.589</u>

**Cộng** **104.380.314.801**

(V.3.2). Bao gồm các khoản phải thu sau:

<u>Xí nghiệp</u>	<u>Số tiền</u>
Phải thu tiền nước Xí nghiệp Long Xuyên	2.531.980.135
Phải thu tiền nước Xí nghiệp An Phú	653.798.532
Phải thu tiền nước Xí nghiệp Châu Phú	1.843.021.756
Phải thu tiền nước Xí nghiệp Châu Thành	259.225.577
Phải thu tiền nước Xí nghiệp Chợ Mới	2.683.325.113
Phải thu tiền nước Xí nghiệp Phú Tân	1.289.611.955
Phải thu tiền nước Xí nghiệp Thoại Sơn	1.268.787.171
Phải thu tiền nước Xí nghiệp Tịnh Biên	1.011.312.966
Phải thu tiền nước Xí nghiệp Tri Tôn	1.403.316.134
Phải thu tiền nước Xí nghiệp Châu Đốc	1.030.673.953
Phải thu tiền nước Xí nghiệp Tân Châu	774.050.363
Tiền nước bổ sung khi quyết toán	21.276.052.673
<b>Cộng</b>	<u><b>36.025.156.328</b></u>

#### V.4. Phải thu ngắn hạn khác

	<b>30/09/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
Kho Bạc Nhà nước An Giang	702.320.040	644.886.489
Phải thu lãi tiền gửi tiết kiệm	1.066.567.667	1.554.696.872
Phải thu ngân sách chi phí thoái vốn nhà nước	252.090.909	0
Phải thu người lao động- tiền thuế TNCN, BHXH+BHYT	627.959.015	776.379.620
Tạm ứng	3.935.304.800	3.134.272.943
Các khoản phải thu khác	767.933.139	203.913.609
<b>Cộng</b>	<u><b>7.352.175.570</b></u>	<u><b>6.314.149.533</b></u>

#### V.5. Hàng tồn kho

	<b>30/09/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
Nguyên liệu, vật liệu	2.377.643.680	2.561.604.347
Công cụ, dụng cụ	248.862.707	220.113.507
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	113.202.664	314.903.752
Thành phẩm (V.5.1)	17.948.173.795	21.026.843.573
Hàng hóa (V.5.3)	23.339.713.228	22.287.308.679
Hàng gửi đi bán (V.5.2)	3.750.029.142	3.712.649.844
<b>Cộng</b>	<u><b>47.777.625.216</b></u>	<u><b>50.123.423.702</b></u>

(V.5.1) Là giá trị hàng hóa dự án bất động sản xây dựng để bán (Số dư tại ngày 31/12/2017 là 21.026.843.573 đồng).

(V.5.2) Là giá trị vật tư theo giá gốc đã xuất cho các xí nghiệp lắp đặt điện kế/thủy kế cho các khách hàng nhưng chưa hoàn thành.

**V.6. Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn** là giá trị công cụ dụng cụ, lắp đặt điện kế, thủy lượng kế chờ phân bổ và giá trị vật tư xuất cho các XN trực thuộc nhưng chưa quyết toán với Công ty.

	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Phân bổ vào chi phí trong kỳ	Số cuối kỳ
Chi phí trả trước ngắn hạn	11.238.959.989	31.508.663.843	20.299.136.018 (*)	22.448.487.814
Chi phí trả trước dài hạn	66.856.645.598	36.736.311.459	26.211.922.216 (**)	77.381.034.841
<b>Cộng</b>	<b>78.095.605.587</b>	<b>68.244.975.302</b>	<b>46.511.058.234</b>	<b>99.829.522.655</b>

(\*) là giá trị công cụ dụng cụ chờ phân bổ và giá trị vật tư xuất cho các xí nghiệp trực thuộc chưa quyết toán với công ty.

(\*\*) Chi phí lắp đặt, thay thế điện kế, thủy lượng kế cho khách hàng.

**V.7. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc** là vốn kinh doanh cấp cho Xí nghiệp Châu Đốc.

**V.8. Phải thu dài hạn khác**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền ứng cho các nhà thầu thi công các công trình chưa quyết toán	5.340.015.748	111.716.271.672

**V.9. Tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	01/01/2018	Tăng	Giảm	30/09/2018
<b>Nguyên giá</b>				
Nhà cửa vật kiến trúc	188.304.383.877	4.802.837.545	158.277.750	192.948.943.672
Máy móc thiết bị	1.159.317.964.092	67.485.193.945	3.015.216.851	1.223.787.941.186
Phương tiện vận tải truyền dẫn	1.356.521.338	0	0	1.356.521.338
Thiết bị, dụng cụ quản lý	2.246.949.800	0	0	2.246.949.800
<b>Cộng</b>	<b>1.351.225.819.107</b>	<b>72.288.031.490</b>	<b>3.173.494.601</b>	<b>1.420.340.355.996</b>
<b>Hao mòn lũy kế</b>				
Nhà cửa vật kiến trúc	76.422.011.140	7.163.113.981	101.517.245	83.483.607.876
Máy móc thiết bị	488.265.206.710	60.382.962.780	1.992.773.910	546.655.395.580
Phương tiện vận tải truyền dẫn	1.302.110.992	41.793.444	0	1.343.904.436
TSCĐ khác	1.519.873.483	156.702.276	0	1.676.575.759
<b>Cộng</b>	<b>567.509.202.325</b>	<b>67.744.572.481</b>	<b>2.094.291.155</b>	<b>633.159.483.651</b>

<b>Giá trị còn lại</b>		
Nhà cửa vật kiến trúc	111.882.372.737	109.465.335.796
Máy móc thiết bị	671.052.757.382	677.132.545.606
Phương tiện vận tải truyền dẫn	54.410.346	12.616.902
TSCĐ khác	727.076.317	570.374.041
<b>Cộng</b>	<b>783.716.616.782</b>	<b>787.180.872.345</b>

**V.10. Tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	01/01/2018	Tăng	Giảm	30/09/2018
<b>Nguyên giá</b>				
Quyền sử dụng đất (*)	21.165.035.591	0	0	21.165.035.591
Phần mềm máy tính	950.150.000	68.550.000	0	1.018.700.000
<b>Cộng</b>	<b>22.115.185.591</b>	<b>68.550.000</b>	<b>0</b>	<b>22.183.735.591</b>
<b>Hao mòn lũy kế</b>				
Quyền sử dụng đất	452.985.289	67.781.034	0	520.766.323
Phần mềm máy tính	282.621.711	146.008.286	0	428.629.997
<b>Cộng</b>	<b>735.607.000</b>	<b>213.789.320</b>	<b>0</b>	<b>949.396.320</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Quyền sử dụng đất	20.712.050.302			20.644.269.268
Phần mềm máy tính	667.528.289			590.070.003
<b>Cộng</b>	<b>21.379.578.591</b>			<b>21.234.339.271</b>

**(\*) Giá trị quyền sử dụng đất, bao gồm:**

Hiện sử dụng làm trụ sở văn phòng chính và kho hàng tại thành phố Long Xuyên với tổng giá trị là 16.638.654.100 đồng;

Quyền sử dụng đất lâu dài không trích khấu hao.

Tại các Xí nghiệp trực thuộc là chi phí đền bù giải phóng mặt bằng với tổng giá trị 4.526.381.491 đồng.

Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng được trích khấu hao là 50 năm (thời hạn thuê đất của Nhà nước).

**V.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm:**

Hạng mục công trình		30/09/2018	01/01/2018
Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thị xã Châu Đốc (*)	(*)	279.576.348.437	197.041.860.098
Hệ thống xử lý nước thải Long Xuyên (**)	(**)	983.261.011.658	792.748.688.238
Hệ thống cấp nước Vàm Cống		42.215.659.210	8.153.337.684
Hệ thống giao thông 3&4 - Cơ sở hạ tầng KCN Bình Hòa (***)	(***)	10.702.855.000	10.702.855.000
HTCN Chợ Vàm huyện Phú Tân		142.943.673	8.031.749.265



Cải tạo nâng công suất CXL NMN Mỹ Luông	0	3.331.841.997
Trụ sở làm việc XNĐN Chợ Mới	0	2.901.120.544
HTCN Hội An – CM	2.050.124.000	2.048.230.000
Khu DVTM kết hợp văn hóa du lịch Núi Sam TP. Châu Đốc	20.649.346.363	15.961.217.272
Nâng cấp MR TOPP liên xã huyện Châu Thành	0	2.415.717.058
Công trình khác	14.026.164.309	9.238.884.351
<b>Cộng</b>	<b>1.352.624.452.650</b>	<b>1.052.575.501.507</b>

(\*) dự án sử dụng vốn ODA của Naury và vốn đối ứng của ngân sách Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang giao cho công ty làm chủ đầu tư, sau khi hoàn thành sẽ bàn giao cho đơn vị khác quản lý và sử dụng.

(\*\*) dự án sử dụng vốn ODA của Hàn Quốc và vốn đối ứng của ngân sách Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang giao cho công ty làm chủ đầu tư, sau khi hoàn thành sẽ bàn giao cho đơn vị khác quản lý và sử dụng.

(\*\*\*) dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước giao cho công ty làm chủ đầu tư, sau khi hoàn thành sẽ bàn giao cho tỉnh.

**V.12. Đầu tư dài hạn khác** là khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Tư vấn Cấp thoát nước số 2.

**V.13. Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại** là khoản thuế chuyển nhượng bất động sản tạm nộp:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	1.445.693.989	1.400.625.554
Bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(1.445.693.989)	(1.400.625.554)
<b>Cộng</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

**V.14. Phải trả người bán ngắn hạn** bao gồm:

	30/09/2018	01/01/2018
CN Cty cổ phần Đầu tư Minh Hòa	778.932.000	120.450.000
Công ty TNHH Thương mại N.T.P	1.746.926.000	1.601.901.400
Công ty TNHH TM & KT Trương Nguyệt	1.047.909.000	711.639.000
CT TNHH dây & cáp điện Thành Công	1.752.579.128	601.750.570
Cty CP ĐT Thương Mại Xuất Nhập Khẩu Phú Thái	788.452.500	0
Cty CP Hội Ngộ Phương Nam	544.545.190	39.188.526
Cty CP Kinh doanh vật tư ThiBiDi	888.235.880	2.597.891.300
Cty TNHH TM Viễn thông Việt Hồng Hà	638.000.000	655.600.000
Cty TNHH Xuất Nhập Khẩu Thái Đạt	1.619.860.000	1.806.807.000
Công ty TNHH Đầu tư công nghệ NG	547.603.804	0
Nhà cung cấp khác	4.232.738.654	6.136.152.408
<b>Cộng</b>	<b>14.585.782.156</b>	<b>14.271.380.204</b>

CTY CỔ PHẦN ĐIỆN NƯỚC AN GIANG  
821 - Trần Hưng Đạo, tổ 13, khóm Bình Thới 1,  
P.Bình Khánh, TP.Long Xuyên, tỉnh An Giang  
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ 09 tháng đầu năm kết thúc ngày 31/12/2018 (tiếp theo)

Mẫu số B 09- DN  
(Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

V.15. Người mua trả tiền trước ngắn hạn là khoản khách hàng trả trước tiền mua đất nền khu biệt thự vườn Châu Đốc Núi Sam.

V.16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2018	Phải nộp	Đã nộp	30/09/2018
Thuế GTGT	-	7.373.394.556	6.908.258.235	465.136.321
Thuế TNDN	24.861.142.709	19.748.106.550	25.219.840.753	19.389.408.506
Thuế TNCN	15.281.037	165.407.615	180.127.452	561.200
Thuế tài nguyên	1.707.644.242	3.281.552.415	4.627.867.457	361.329.200
Các loại thuế khác	0	30.000.000	30.000.000	0
Thuế phí và lệ phí	2.638.599.443	23.485.302.894	23.602.483.391	2.521.418.946
<b>Cộng</b>	<b>29.222.667.431</b>	<b>54.083.764.030</b>	<b>60.568.577.288</b>	<b>22.737.854.173</b>

V.17. Phải trả người lao động năm 2018 được trích lập theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 13 tháng 06 năm 2018.

V.18. Các khoản phải trả ngắn hạn khác bao gồm:

	30/09/2018	01/01/2018
Lãi vay phải trả	12.483.073.229	12.725.893.229
Kinh phí công đoàn	475.367.669	893.296.557
BHXH+BHYT+BHTN	3.037.777.893	6.771.025
Doanh thu vật tư chưa xác định tiêu thụ	4.908.432.087 (*)	4.963.065.979
Tài sản thừa chờ xử lý	188.479.465	185.049.465
Phải trả thi công các công trình điện nước	13.873.366.961	14.773.005.354
Phải trả thi công HTTN&XLNT TP. Long Xuyên	15.505.476.250 (***)	67.130.260.056
Phải trả thi công HTTN&XLNT TP. Châu Đốc	1.687.865.452	0
Phải trả khác các xí nghiệp	10.903.847.504	10.085.854.741
Cổ tức phải trả	138.071.650	114.324.150
Tiền lãi chậm nộp cổ tức phần vốn nhà nước	8.966.000.000 (**)	8.966.000.000
Phải trả khác	2.969.989.287	2.254.030.369
<b>Cộng</b>	<b>75.137.747.447</b>	<b>122.097.550.925</b>

(\*) Là giá trị vật tư xuất theo giá tiêu thụ nội bộ cho các Xí nghiệp trực thuộc để bán và lắp đặt điện kế/thủy kế cho các hộ sử dụng chờ lắp đặt và quyết toán khi hoàn thành.

(\*\*) là tiền lãi chậm nộp cổ tức phần vốn nhà nước chưa nộp.

(\*\*\*) dự án sử dụng vốn ODA của Hàn Quốc và vốn đối ứng của ngân sách Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang giao cho công ty làm chủ đầu tư, sau khi hoàn thành sẽ bàn giao cho đơn vị khác quản lý và sử dụng.

V.19. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, dài hạn:

V.19.1 Vay ngắn hạn:

	Số đầu năm	Phát sinh trong kỳ	Kết chuyển từ vay và nợ dài hạn	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Số cuối kỳ
Vay ngắn hạn (*)	10.000.000.000	10.386.058.798	-	(10.442.215.620)	9.943.843.178
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	64.205.912.168	-	55.774.796.084	(54.452.574.366)	65.528.133.886
<b>Cộng</b>	<b>74.205.912.168</b>	<b>10.386.058.798</b>	<b>55.774.796.084</b>	<b>(64.894.789.986)</b>	<b>75.471.977.064</b>

(\*) **Vay và nợ ngắn hạn** là khoản vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam – Chi nhánh An Giang theo hợp đồng tín dụng số 50/2013-HĐTDHM/NHCT740-POWACO ngày 05/08/2013;

Hạn mức tín dụng: 10.000.000.000 đồng;

Thời hạn vay: 12 tháng;

Lãi suất: Theo từng lần nhận nợ;

Mục đích vay: Bổ sung chi phí sản xuất kinh doanh vật tư thiết bị điện, nước của Công ty.

Hình thức đảm bảo: khoản vay không có đảm bảo bằng tài sản

#### V.19.1 Vay dài hạn:

**Vay và nợ thuê tài chính dài hạn** bao gồm vay tại các ngân hàng sau:

		30/09/2018	01/01/2018
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - CN An Giang	(a)	109.903.615.703	89.445.041.047
Ngân hàng Phát triển Việt Nam (Vốn vay từ ADB)	(b)	41.524.993.013	44.985.409.097
Ngân hàng Phát triển Việt Nam (Vốn vay từ AFD)	(c)	49.278.277.000	56.562.277.000
Quỹ bảo vệ môi trường tỉnh An Giang		824.480.000	2.488.040.000
Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh An Giang		882.000.000	1.176.000.000
<b>Cộng</b>		<b>202.413.365.716</b>	<b>194.656.767.144</b>

(a). Khoản vay để thi công các công trình điện và nước; lãi suất thả nổi. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay.

(b). Khoản vay thông qua Ngân hàng Phát triển Việt Nam cho dự án Nhà máy nước Long Xuyên. Thời hạn vay là 25 năm, từ năm 2000 đến năm 2025. Khoản vay chịu lãi suất ở mức 5%/năm tính trên số dư nợ thực tế (đã bao gồm cả phí cho vay lại 0,2%/năm). Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

(c). Khoản vay thông qua Ngân hàng Phát triển Việt Nam cho dự án Hệ thống cấp nước thị trấn An Phú. Thời hạn trả nợ là 23 kỳ từ 30/09/2016 đến 30/09/2027. Khoản vay chịu lãi suất ở mức 0,3%/năm (trong hạn) và 7,5% (quá hạn). Khoản vay được đảm bảo bằng

Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ 09 tháng đầu năm kết thúc ngày 31/12/2018 (tiếp theo)

tài sản gắn liền với đất dự án Hệ thống cấp nước thị trấn An Phú.

Hệ thống cấp nước Long Sơn: vay thông qua Ngân hàng Phát triển Việt Nam. Thời hạn trả nợ là 25 kỳ từ 31/03/2017 đến 31/03/2029. Khoản vay chịu lãi suất 5%/năm (trong hạn) và 7,5% (quá hạn).

**V.20. Phải trả dài hạn khác:**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả ngân sách	117.502.920.753	114.944.692.753
Vốn nhà nước cấp sau cổ phần hóa, công ty phải trả ngân sách theo công văn số 2283/UBND-KTTH ngày 29/12/2017.		

**V.21. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả** liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ do khác biệt kỳ ghi nhận hóa đơn tiền điện tháng 07 năm 2018 (tính theo kỳ doanh thu tháng 06/2018).

**V.22. Quỹ Phát triển khoa học công nghệ:**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Quỹ Phát triển khoa học công nghệ	1.400.000.000	1.300.000.000

**V.23. Vốn chủ sở hữu**

**(V.22.1). Biến động của Vốn chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	01/01/2018	Tăng	Giảm	30/09/2018
<b>Vốn góp của chủ sở hữu</b>	<b>486.600.000.000</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>486.600.000.000</b>
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	486.600.000.000	-	-	486.600.000.000
Vốn khác của chủ sở hữu	0	0	0	0
<b>Quỹ đầu tư phát triển</b>	<b>51.468.459.805</b>	<b>6.972.651.101</b>	<b>0</b>	<b>58.441.110.906</b>
<b>Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b>	<b>99.037.042.866</b>	<b>159.150.403.142</b>	<b>168.069.695.486</b>	<b>90.117.750.522</b>
- LNST chưa phân phối lũy kế đến ngày cuối kỳ trước	22.613.651.685	76.423.391.181	72.990.000.000	26.047.042.866
- LNST chưa phân phối kỳ này	76.423.391.181	82.727.011.961	95.079.695.486	64.070.707.656
<b>Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản</b>	<b>1.045.667.286.583</b>	<b>212.832.221.612</b>	<b>0</b>	<b>1.258.499.508.195</b>
<b>Cộng</b>	<b>1.682.772.789.254</b>	<b>378.955.275.855</b>	<b>168.069.695.486</b>	<b>1.893.658.369.623</b>

\* Giá trị tăng vốn khác của chủ sở hữu là giá trị ngân sách cấp để thực hiện các công trình điện nước trên địa bàn tỉnh An Giang đã hoàn thành đưa vào sử dụng và vốn dân góp để xây dựng các công trình.

Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ 09 tháng đầu năm kết thúc ngày 31/12/2018 (tiếp theo)

**Chi tiết lợi nhuận tăng:**

	<b>Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018</b>
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối từ 01/01/2018 đến 30/09/2018	82.727.011.961
<b>Cộng</b>	<b>82.727.011.961</b>

**Chi tiết lợi nhuận giảm:**

Kết chuyển từ lợi nhuận chưa phân phối kỳ này sang lợi nhuận chưa phân phối kỳ trước	76.423.391.181
Trích lập Quỹ Khen thưởng – Phúc lợi	11.683.653.204
Trích lập Quỹ Đầu tư phát triển	6.972.651.101
<b>Cộng</b>	<b>95.079.695.486</b>

**(V.22.2). Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

Vốn điều lệ của Công ty là 486.600.000.000 đồng (Bốn trăm tám mươi sáu tỷ sáu trăm triệu đồng) được chia thành 48.660.000 cổ phần.

Cơ cấu vốn điều lệ như sau:

	<b>Số cổ phần</b>	<b>Tỷ lệ %</b>
Vốn thuộc sở hữu Nhà nước	43.853.300	90,12
Vốn thuộc sở hữu của Công đoàn Công ty	250.000	0,51
Vốn thuộc sở hữu của cán bộ công nhân viên Công ty	1.283.600	2,64
Vốn thuộc sở hữu của các nhà đầu tư chiến lược	950.000	1,95
Vốn của các cổ đông khác	2.323.100	4,78
<b>Cộng</b>	<b>48.660.000</b>	<b>100</b>

**(V.22.3). Cổ phiếu**

Số lượng cổ phiếu phổ thông đã phát hành và hiện đang lưu hành là 48.660.000 cổ phiếu có mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu.

**(V.22.4). Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Lợi nhuận sau thuế TNDN	82.727.011.961	82.168.361.574
- Trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi	(11.483.653.204)	(8.163.483.861)
- Trích Quỹ Khen thưởng Ban điều hành	(200.000.000)	(200.000.000)
<b>Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông</b>	<b>71.043.358.757</b>	<b>73.804.877.713</b>
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	48.660.000	48.660.000
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.460	1.516

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**VI.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017
Doanh thu kinh doanh điện	843.285.783.426	755.878.897.288
Doanh thu cung cấp nước sinh hoạt	273.506.607.896.	261.275.000.791
Doanh thu bán vật tư	7.821.126.108	7.677.016.211
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	7.785.804.135	4.306.197.246
Doanh thu khác	2.628.841.111	2.674.496.255
<b>Cộng</b>	<b>1.135.028.162.676</b>	<b>1.031.811.607.791</b>

**VI.2 Giá vốn hàng bán**

	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017
Giá vốn kinh doanh điện	696.369.975.632	629.438.659.835
Giá vốn sản xuất và cung cấp nước sinh hoạt	193.051.449.145	174.780.470.396
Giá vốn vật tư đã bán	6.731.861.718	6.418.173.061
Giá vốn hoạt động khác và thành phẩm bất động sản	3.078.669.778	1.289.730.224
<b>Cộng</b>	<b>899.231.956.273</b>	<b>811.927.033.516</b>

**VI.3 Doanh thu hoạt động tài chính**

	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017
Lãi tiền gửi ngân hàng	2.806.007.912	8.368.564.532
Cổ tức, lợi nhuận được chia	20.000.000	20.000.000
<b>Cộng</b>	<b>2.826.007.912</b>	<b>8.388.564.532</b>

**VI.4 Chi phí tài chính là chi phí lãi vay.**

	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017
Chi phí lãi vay	12.744.392.758	12.707.649.231
<b>Cộng</b>	<b>12.744.392.758</b>	<b>12.707.649.231</b>

**VI.5 Chi phí bán hàng**

	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017
Chi phí nhân viên kinh doanh điện và nước	53.760.834.084	51.268.674.554
Chi phí dụng cụ đồ dùng điện nước	13.519.631.239	6.225.361.702
Khấu hao TSCĐ dùng cho kinh doanh điện và nước	16.807.297.230	17.117.945.133
Chi phí dịch vụ mua ngoài+khác	5.881.140.161	5.517.403.609
<b>Cộng</b>	<b>89.968.902.714</b>	<b>80.129.384.998</b>

Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ 09 tháng đầu năm kết thúc ngày 31/12/2018 (tiếp theo).

**VI.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017
Chi phí nhân viên quản lý	14.487.575.141	14.832.123.323
Vật liệu quản lý	10.076.645.787	10.570.221.277
Đồ dùng văn phòng	1.174.068.242	1.470.621.356
Khấu hao TSCĐ	705.296.526	702.504.494
Thuế, phí và lệ phí	15.000.000	15.000.000
Chi phí trợ cấp mất việc	1.141.866.088	774.285.760
Chi phí bằng tiền khác	7.045.502.955	7.302.295.795
<b>Cộng</b>	<b>34.645.954.739</b>	<b>35.667.052.005</b>

**VI.7 Thu nhập khác**

	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017
Thu nhập khác	4.250.343.645	3.118.971.753
<b>Cộng</b>	<b>4.250.343.645</b>	<b>3.118.971.753</b>

**VI.8 Chi phí khác**

	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017
Chi phí khác	1.965.369.710	103.217.853
<b>Cộng</b>	<b>1.965.369.710</b>	<b>103.217.853</b>

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**VII.1 Thu nhập và thù lao của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị**

	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017
Tiền lương, thưởng	1.654.566.428	1.712.435.094
Thù lao	33.300.000	33.700.000
<b>Cộng</b>	<b>1.687.866.428</b>	<b>1.746.135.094</b>

**VII.2 Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính 9 tháng năm 2017.

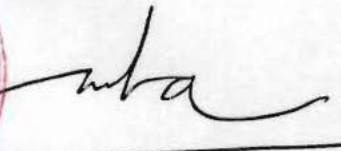
An Giang, ngày 20 tháng 10 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Trần Việt Hải

Trương Văn Nghiệm

Lương Văn Bạ